

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày 22 - 7 - 2025

*V/v tranh chấp về nuôi con khi
hủy kết hôn trái pháp luật*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LAI CHÂU**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Hạnh.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lý Quang Minh; Ông Ngô Văn Thế.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Khuyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lai Châu.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lai Châu tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lai Châu xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 66/2025/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 02 năm 2025, về việc “*Tranh chấp về nuôi con khi hủy kết hôn trái pháp luật*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Liu Mì M, sinh năm: 1993. Số căn cước công dân: 012193002835. Địa chỉ: Bản M, xã H, huyện P, tỉnh Lai Châu, nay là bản Ma Lù Thàng 2, xã P, tỉnh Lai Châu.

Chị M có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Cao A H, sinh năm: 1992. Số định danh cá nhân: 012092003550. Địa chỉ: Bản M, xã H, huyện P, tỉnh Lai Châu, nay là bản Ma Lù Thàng 2, xã P, tỉnh Lai Châu.

Anh H vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Lai Châu. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu H1 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người phiên dịch: Ông Cao A L, sinh năm: 1988, địa chỉ: Bản M, xã P, tỉnh Lai Châu, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lìu Mì M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh Cao A H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào ngày 01/01/2010, tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Lai Châu, nay là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Lai Châu. Việc kết hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị M không biết chính xác ngày, tháng, năm sinh của chị M và anh H là ngày nào. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau về cách sinh hoạt, ăn ở, nuôi dạy con cái, giữa chị M và mẹ chồng không hòa hợp, chị cho rằng anh H không chung thủy nên chị và anh H thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau. Từ năm 2020, chị không còn chung sống với anh H, anh chị ít khi liên lạc, không còn quan tâm, chia sẻ với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án ly hôn. Sau khi xác định việc kết hôn không đủ tuổi theo quy định, Mờ chị yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị M và anh H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28, ngày 04/01/2010, của Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Lai Châu, nay là xã P, tỉnh Lai Châu. Chị M đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải.

Về con chung: Chị Lìu Mì M và anh Cao A H có 02 con chung là cháu Cao Phương L1, sinh ngày 21/12/2012 và cháu Cao Minh K, sinh ngày 21/10/2014. Sau khi ly hôn, chị M có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu L1, giao cháu K cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Trường hợp anh H không có khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc các con và bố, mẹ đẻ anh H không hỗ trợ anh H nuôi dưỡng cháu K thì chị M nhất trí nuôi cả hai cháu. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh H vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc không có lý do, không có yêu cầu phản tố. Anh H biết việc chị M làm đơn ly hôn ra Tòa nhưng anh H không có ý kiến gì. Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ 2.

Theo các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và kết quả xác minh của Tòa án cho thấy: Tại giấy xác nhận thông tin về cư trú của Công an xã H, nay là công an xã P, anh Cao A H sinh ngày 20/02/1992, chị Lìu Mì M sinh ngày 25/3/1993. Tuy nhiên theo Giấy đăng ký kết hôn mà chị M cung cấp thì anh Cao A H sinh ngày 20/02/1990, chị Lìu Mì M sinh ngày 15/3/1992. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H, nay là Ủy ban nhân dân xã P và Công an xã H, nay là công an xã P, xác định: Anh Cao A H có ngày sinh chính xác là ngày 20/02/1992, chị Lìu M1 Mờ có

ngày sinh chính xác là ngày 25/3/1993. Việc đăng ký kết hôn cho chị Lìu Mì M và anh Cao A H do ông Hoàng A C - Chủ tịch UBND xã H, và bà Tao Thị N - Cán bộ tư pháp xã H thực hiện. Đến nay, ông Cha và bà N không còn nhớ cụ thể đã tiến hành như thế nào. Anh H hiện không có mặt tại địa phương, không ai rõ anh H đi đâu, làm gì, không có thông tin anh H đăng ký tạm trú ở địa phương khác. Anh H chỉ thỉnh thoảng có mặt tại địa phương. Anh H không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định. Quá trình sinh sống tại địa phương, anh H chấp hành tốt quy định của pháp luật, không mắc tệ nạn xã hội. Các cháu Cao Phương L1, Cao Minh K hiện đang được chị L2 Mì M trực tiếp nuôi dưỡng, các cháu đều được đi học, không bị ai đánh đập, hành hạ.

Tại các biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ từ đủ 07 tuổi nhưng chưa thành niên của cháu Cao Phương L1 và cháu Cao Minh K, thể hiện: Nếu bố mẹ các cháu ly hôn thì các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lai Châu phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đã đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn đã thực hiện không đúng quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 9, Điều 17 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 10, 11, 12, 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 4 của Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016, của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lìu Mì M, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Lìu Mì M và anh Cao A H. Về con chung: Giao cháu Cao Phương L1 và cháu Cao Minh K cho chị L2 Mì M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Cao A H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn là chị Lìu M1 Mờ yêu cầu giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Do bị đơn là anh Cao A H có địa chỉ cư trú tại bản Ma Lù T, xã H, huyện P, tỉnh Lai Châu nay là bản Ma Lù Thàng 2, xã P, tỉnh Lai Châu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lai Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Quá trình giải quyết vụ án xác định việc đăng ký kết hôn giữa chị Lìu Mì M, anh Cao A H kết hôn là trái pháp luật do vi phạm quy định về độ tuổi kết hôn theo Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quá trình lấy lời khai chị M yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị M và anh H. Căn cứ vào điểm 10 mục IV, Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC, ngày 25/7/2016, của Tòa án nhân dân tối cao về một số vấn đề về Hình sự, Tố tụng hình sự, Dân sự, Tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định lại quan hệ pháp luật có tranh chấp là “Tranh chấp về nuôi con khi hủy kết hôn trái pháp luật”.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ 2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 04/01/2010, chị Lìu Mì M và anh Cao A H thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Lai Châu, nay là xã P, tỉnh Lai Châu, không rõ chị M và anh H có cung cấp giấy tờ tùy thân thể hiện độ tuổi của anh chị hay không. Ủy ban nhân dân xã H, nay là xã P, tỉnh Lai Châu đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị M và anh H và cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 28, ngày 04/01/2010. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị M cung cấp và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì có đủ căn cứ để xác định chính xác anh Cao A H, sinh ngày 20/02/1992 và chị Lìu Mì M, sinh ngày 25/3/1993. Vì vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 04/01/2010, anh Cao A H được 17 tuổi 11 tháng 15 ngày, chị L2 Mì Mờ được 16 tuổi 09 tháng 10 ngày. Như vậy, anh Cao A H, chị Lìu M1 Mờ chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên việc đăng ký kết hôn giữa chị M và anh H là trái pháp luật. Quá trình chung sống giữa chị M và anh H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không thể hàn gắn được, anh chị

đã không chung sống cùng nhau từ năm 2020, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị M cho rằng anh H không chung thủy với chị nhưng chị M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Hiện nay, chị M không còn tình cảm với anh H nữa nên yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị M và anh H. Anh H không có ý kiến gì, không yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu nào khác. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về hủy kết hôn giữa chị Lìu Mì M và anh Cao A H theo quy định tại Điều 10, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Về hậu quả của việc hủy kết hôn trái pháp luật: Khi việc hủy kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ vợ chồng.

[3] Về nuôi con: Chị M và anh H có 02 con chung là cháu Cao Phương L1, sinh ngày 21/12/2012 và cháu Cao Minh K, sinh ngày 21/10/2014. Căn cứ điều kiện thực tế, anh H thường xuyên không có mặt tại địa phương, không rõ anh H đi đâu, làm gì, anh H không có việc làm, thu nhập ổn định; chị M có nguyện vọng được nuôi cháu L1, giao cháu K cho anh H nuôi. Tuy nhiên, chị M cũng nhất trí nuôi dưỡng cả hai con chung trong trường hợp anh H không có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con; căn cứ nguyện vọng của con chung. Để đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải giao cháu L1 và cháu K cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã H, nay là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Lai Châu: Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị L2 Mì Mờ và anh Cao A H không đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, anh H, chị M chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Lai Châu (cơ quan kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân xã H) có ý kiến nhất trí việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Lìu Mì M và anh Cao A H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 04/01/2010 do Ủy ban nhân dân xã H cấp là phù hợp. Để theo dõi tình trạng kết hôn của công dân, kiến nghị Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Lai Châu thực hiện việc ghi vào sổ hộ tịch quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Lìu Mì M và anh Cao A H.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lai Châu tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Về án phí: chị L2 Mì Mờ phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 17 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 4 của Thông tư Liên tịch số: 01/2016 /TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016, của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Lìu Mì M và anh Cao A H tại Giấy chứng nhận kết hôn số 28, ngày 04/01/2010, của Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Lai Châu, nay là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Lai Châu. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị M và anh H.

Hậu quả của việc hủy kết hôn trái pháp luật: Chị Lìu Mì M và anh Cao A H phải chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Lai Châu thực hiện việc ghi vào sổ hộ tịch quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Lìu Mì M và anh Cao A H theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung:* Giao cháu Cao Phương L1, sinh ngày 21/12/2012 và cháu Cao Minh K, sinh ngày 21/10/2014 cho chị L2 Mì Mờ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu L1, cháu K đủ 18 tuổi. Anh Cao A H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản:* Chị Lìu Mì M và anh Cao A H không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lìu Mì M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình. Khấu trừ với số tiền tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000439, ngày 13/02/2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - Lai Châu, chị M đã nộp đủ tiền án phí phải nộp.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu;
- VKSND khu vực 3 - Lai Châu;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu;
- UBND xã Phong Thổ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hạnh